CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: 175 /2019/HFT-CV	-----o0o-----
No: /2019/HFT-CV	*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019*
	Hanoi, October 18, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia**
  National Financial Supervisory Commission
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty : **Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT**
Name of Company : ***HFT Securities Corporation***

Trụ sở chính : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Headquarter : *No 46 Nguy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077
Tel : *024.6276 1818* *Fax: 024.6275 0077*

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy
Submitted by : *Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp
Position : *Head of Corporate Financial Department*

Địa chỉ : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Address : *No 46 Nguy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077
Tel : *024.6276 1818* *Fax: 024.6275 0077*

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu
Disclosure information type: : ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24h* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố:
The content of disclosure information:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2019.
  The Financial Statement for 3Q2019.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 so với Quý III năm 2018.
  Document about explanation for the difference of profit after tax between 3Q 2019 and 3Q2018.

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.hft.vn.
This information and above documents were disclosured on HFT webpage and available at: www.hft.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Quý III/2019;*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 so với Quý III năm 2018.*

Người được ủy quyền công bố thông tin

For and behalf of HFT

Representative authorized to disclosure information

Phan Thị Phương Thủy

TP. Tài Chính Doanh Nghiệp

Head of Corporate Financial Department

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT
DN: email=contact@hft.vn, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101294902, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT, l=HÀ NỘI, c=VN
Date: 2019.10.18 15:06:13 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
---o0o---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---o0o---
Số: 174/2019/HFT-CV	
V/v: Giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 so với cùng kỳ	*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019*

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Chứng khoán HFT (UPCOM: HFT) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty xin giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 so với cùng kỳ năm ngoái cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2019		2018		% thay đổi	
		Quý III/2019	9TH2019	Quý III/2018	9TH2018	Quý III	9TH
1	Tổng doanh thu	4.300	11.438	3.739	10.156	15%	13%
	Doanh thu môi giới	1.329	4.773	2.134	6.222	-38%	-23%
	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	811	2.236	528	1.503	54%	49%
	Doanh thu tài chính	82	143	16	139	413%	3%
	Doanh thu khác	2.078	4.286	1.061	2.292	96%	87%
2	Tổng chi phí	6.573	13.588	2.210	6.349	197%	114%
3	Lợi nhuận sau thuế	-2.273	-2.150	1.529	3.807	-249%	-156%

Trong Quý III/2019, tổng doanh thu của Công ty tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên do mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư để phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới nên chi phí trong quý tăng 197% so với cùng kỳ năm ngoái. Vì vậy, Quý III/2019, Công ty bị lỗ 2.273.428.501 đồng. 9 tháng đầu năm 2019, tổng doanh thu Công ty đạt 11.438.639.630 đồng, tăng 13% so với cùng kì năm ngoái.

Trên đây là nội dung giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 so với cùng kỳ năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TH.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 53 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

LEE JUN HYUCK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

HIGH PERFORMANCE TRADING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019

Hà Nội, Tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT
Địa chỉ : 46 Nguỵ Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B01/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

TẠI 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**576.519.689.369**	**76.030.760.427**
I. Tài sản tài chính	**110**		**575.694.737.226**	**75.751.943.978**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	50.328.666.592	7.715.798.841
1.1. Tiền	*111.1*		*50.328.666.592*	*7.715.798.841*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.2	11.961.130	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	468.905.500.000	43.070.169.000
4. Các khoản cho vay	114	V.4	47.231.280.254	24.366.385.337
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	V.5		-15.930.330
7. Các khoản phải thu	117		1.446.347.606	244.347.841
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		*0*	*0*
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	*117.2*		*1.446.347.606*	*244.347.841*
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*			*0*
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	*117.3.1*			*0*
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*1.446.347.606*	*244.347.841*
8. Trả trước cho người bán	118		7.634.902.440	272.118.816
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		136.079.204	69.867.879
10. Phải thu nội bộ	120			0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			0
12. Các khoản phải thu khác	122			2.875.736
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**824.952.143**	**278.816.449**
1. Tạm ứng	131		1.785.222	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.13a	472.409.079	132.903.390
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	134		75.429.911	
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		275.327.931	145.913.059
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		*0*	*0*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.620.765.922**	**12.387.517.410**

I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**13.600.000.000**	**5.600.000.000**
2. Các khoản đầu tư	212		13.600.000.000	5.600.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*		*13.600.000.000*	*5.600.000.000*
II. Tài sản cố định	**220**		**7.767.425.948**	**3.736.736.172**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	811.778.396	792.063.325
- Nguyên giá	*222*		*1.651.398.653*	*1.593.807.744*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*		*-839.620.257*	*-801.744.419*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6.955.647.552	2.944.672.847
- Nguyên giá	*228*		*7.813.520.000*	*3.390.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*		*-857.872.448*	*-445.327.153*
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5.253.339.974**	**3.050.781.238**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		773.544.750	48.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.13b	1.286.917.390	242.116.833
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	3.192.877.834	2.760.664.405
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**603.140.455.291**	**88.418.277.837**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.825.902.212**	**953.916.405**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.825.902.212**	**953.916.405**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		**0**	0
1.1. Vay ngắn hạn	*312*			*0*
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	*313*		*0*	*0*
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		*0*	*0*
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		*0*	*0*
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		*0*	*0*
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		*0*	*0*
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	299.844.935	165.732.819
7. Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	1.504.349.593	50.501.123
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		20.000.000	20.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	674.266.246	336.677.435
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.11	259.111.782	116.348.374
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		68.329.656	264.656.654
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		*0*	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		*0*	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**600.314.553.079**	**87.464.361.432**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**600.314.553.079**	**87.464.361.432**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615.000.000.000	100.000.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*615.000.000.000*	*100.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*615.000.000.000*	*100.000.000.000*
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		*0*	*0*
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.15	-16.007.422.921	-13.857.614.568
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*-16.007.422.921*	*-13.857.614.568*
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*0*	*0*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**430**		**600.314.553.079**	**87.464.361.432**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**603.140.455.291**	**88.418.277.837**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		61.500.000	10.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9.190.000	8.960.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		*9.190.000*	*8.960.000*
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (ĐVT: cổ phiếu)	021		961.637.390.000	273.300.580.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*408.636.080.000*	*260.984.900.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*412.000.000*	*413.400.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*523.400.000.000*	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*9.879.000.000*	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*19.310.310.000*	*11.902.280.000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.14	69.842.026.542	55.332.013.385
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		25.439.580.598	39.845.512.558
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027.1*		*25.439.580.598*	*39.845.512.558*
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		44.402.445.944	15.486.500.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*44.402.445.944*	*15.486.500.827*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	V.14	69.842.026.542	55.332.013.385
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*58.317.008.057*	*44.113.544.603*
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*11.525.018.485*	*11.218.468.782*

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ KHUYÊN	ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG	LEE JUN HYUCK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT
Địa chỉ : 46 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, HN

Mẫu số B02/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**VI.1**				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**1**		137.730	1.252.448	1.733.524	1.403.898
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*01.2*				*1.163.622*	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*137.730*	*1.252.448*	*569.902*	*1.403.898*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		1.827.513.607	977.863.454	3.589.961.973	2.096.214.561
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		811.283.391	528.072.489	2.235.519.217	1.503.082.884
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		1.329.286.820	2.133.638.894	4.773.148.681	6.221.617.278
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		153.615.765	37.606.985	396.899.116	118.166.246
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			36.363.636	100.000.000	60.363.636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		8.972.800	8.104.800	111.418.204	16.242.160
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**4.130.810.113**	**3.722.902.706**	**11.208.680.715**	**10.017.090.663**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**VI.3**				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21				15.513.350	1.634.110
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*					-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*21.2*				*15.513.350*	*1.634.110*
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22				-15.930.330	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		13.455		13.455	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.298.520.616	1.523.267.540	6.175.329.093	4.491.349.852
2.9. Chi phí tư vấn	29			-		-
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		124.028.809	48.849.390	319.572.219	153.020.693

2.12. Chi phí khác	32					-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**2.422.562.880**	**1.572.116.930**	**6.494.497.787**	**4.646.004.655**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**VI.2**				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	VI.2	81.717.432	15.880.951	142.675.700	139.481.683
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**81.717.432**	**15.880.951**	**142.675.700**	**139.481.683**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52		468.297	15.835.819	64.277.106	27.087.187
Cộng chi phí tài chính	**60**		**468.297**	**15.835.819**	**64.277.106**	**27.087.187**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**VI.4**	**3.961.908.212**	**601.562.974**	**6.893.917.198**	**1.656.249.462**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**-2.172.411.844**	**1.549.267.934**	**-2.101.335.676**	**3.827.231.042**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		87.283.215		87.283.215	
8.2. Chi phí khác	72		188.299.872	20.000.000	197.051.789	20.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**-101.016.657**	**-20.000.000**	**-109.768.574**	**-20.000.000**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**-2.273.428.501**	**1.529.267.934**	**-2.225.238.264**	**3.807.231.042**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-2.273.428.501	1.529.267.934	-2.211.104.250	3.807.231.042
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-14.134.014	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**				**-75.429.911**	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**-2.273.428.501**	**1.529.267.934**	**-2.149.808.353**	**3.807.231.042**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-2.273.428.501	1.529.267.934	-2.149.808.353	3.807.231.042

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ KHUYÊN	ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG	LEE JUN HYUCK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT
Địa chỉ : 46 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B03b/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		-2.225.238.264	3.807.231.042
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		452.154.657	304.533.608
- Khấu hao TSCĐ	*03*		450.421.133	303.050.948
- Các khoản dự phòng	*04*		1.733.524	1.482.660
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-466.208.367.644	-3.544.007.625
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	*32*		-433.835.331.000	11.422.500.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	*33*		-22.864.894.917	-12.007.985.543
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*36*		-1.201.999.765	-189.818.942
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	*37*		-66.211.325	124.775.325
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	*39*		-2.875.736	-13.352.374
- Tăng (giảm) các tài sản khác	*40*		-1.287.173.051	-298.809.248
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	*41*		142.763.408	-40.423.552
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	*42*		1.384.306.246	3.163.662
(-) Thuế TNDN đã nộp	*43*			
(-) Lãi vay đã trả	*44*		64.277.106	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	*45*		-8.816.632.094	-36.993.105
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	*47*		337.588.811	-196.334.043
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	*50*		-62.185.327	-2.310.729.805
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*51*			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	*52*		75.429.911	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***-467.906.021.340***	***567.757.025***

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-4.481.110.909	-993.460.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***-4.481.110.909***	***-993.460.000***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		515.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3.Tiền vay gốc	73		50.488.946.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*			
3.2. Tiền vay khác	*73.2*		50.488.946.000	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-50.488.946.000	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*		-50.488.946.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***515.000.000.000***	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**42.612.867.751**	**-425.702.975**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**7.715.798.841**	**1.066.599.625**
- Tiền	101.1		7.715.798.841	1.066.599.625
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**50.328.666.592**	**640.896.650**
- Tiền	103.1		50.328.666.592	640.896.650
- Các khoản tương đương tiền	103.2			

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			**0**	**0**
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.472.311.408.801	2.132.035.261.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-3.523.392.706.601	-2.015.045.027.600
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		471.585.831.409	277.817.710.290
8.Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-405.994.520.452	-409.041.884.307
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***14.510.013.157***	***-14.233.940.317***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**55.332.013.385**	**66.507.029.330**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		55.332.013.385	66.507.029.330
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		44.113.544.603	66.507.029.330
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		11.218.468.782	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**69.842.026.542**	**52.273.089.013**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		69.842.026.542	52.273.089.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		25.439.580.598	52.273.089.013
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		44.402.445.944	

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ KHUYÊN	ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG	LEE JUN HYUCK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Địa chỉ: Số 46 Nguỵ Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

Mẫu số B01/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2018	Tại 01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018		Từ 01/01/2019 đến30/09/2019		Tại 30/09/2018	Tại 30/09/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	Số dư đầu năm	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000			515.000.000.000		100.000.000.000	615.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*			*515.000.000.000*		*100.000.000.000*	*615.000.000.000*
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000					1.321.976.000	1.321.976.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-18.970.213.465	-13.857.614.568	3.807.231.042			2.149.808.353	-15.162.982.423	-16.007.422.921
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*-18.970.213.465*	*-13.857.614.568*	*3.807.231.042*			2.149.808.353	*-15.162.982.423*	*-16.007.422.921*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		**82.351.762.535**	**87.464.361.432**	**3.807.231.042**		**515.000.000.000**	**2.149.808.353**	**86.158.993.577**	**600.314.553.079**
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ KHUYÊN	ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG	LEE JUN HYUCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.
   Trụ sở hoạt động Công ty: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
2. Điều lệ hoạt động của Công ty: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2019 và ban hành ngày 6/9/2019
3. Ngành nghề kinh doanh:
   - Môi giới chứng khoán;
   - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
   - Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
   - Tư vấn tài chính.
4. Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 615.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm tỷ đồng chẵn)
5. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.
6. Trong Quý III/2019, tổng doanh thu của Công ty đạt 4.299.810.760 đồng tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên do mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư để phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới nên chi phí trong quý tăng 197% so với cùng kỳ năm ngoái, vì vậy, Quý III/2019, Công ty bị lỗ 2.273.428.501 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
   Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
2. **Đơn vị tiền tệ:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, Tiền gửi của Tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ…

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một các đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính	-	{Số lượng chứng khoán công ty đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	x	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	-	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm : phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư…

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8.8.2019 như sau:
+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phần mềm máy tính	07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật, bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng…

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác.., được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Tiền mặt	111.297	12.195.745
- Tiền tại các ngân hàng	50.328.555.295	7.703.603.096
Cộng	**50.328.666.592**	**7.715.798.841**

Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý III/2019	Quý III/2018	Quý III/2019	Quý III/2018
a) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư	**124.938.246**	**76.660.846**	**2.771.324.013.800**	**1.422.423.087.300**
- Cổ phiếu	124.889.606	76.660.846	2.771.154.888.100	1.422.423.087.300
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	48.640		169.125.700	
TỔNG	**124.938.246**	**76.660.846**	**2.771.324.013.800**	**1.422.423.087.300**

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	11.961.130	26.310.858	12.434.430
Cộng	**26.310.858**	**11.961.130**	**26.310.858**	**12.434.430**

3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Công cụ thị trường tiền tệ	482.505.500.000	48.670.169.000
Cộng	**482.505.500.000**	**48.670.169.000**

4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	24.150.847.000	24.150.847.000	4.874.196.000	4.874.196.000
- Cho vay hoạt động ký quỹ	23.080.433.254	23.080.433.254	19.492.189.337	19.492.189.337
Cộng	**47.231.280.254**	**47.231.280.254**	**24.366.385.337**	**24.366.385.337**

5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị tăng thêm
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**						
	ACB	78	4.191.800	2.254.200	1.883.000		
	BCC	57	1.000.000	467.400	629.500		
	SBT	3	91.960	51.600	29.560		
	BT6	9	225.620	15.300	205.820		
	DHI	0	3.847.500	0	3.847.500		
	DRC	5	104.320	92.000	-		
	EBS	44	1.266.100	378.400	812.900		
	GMC	1	31.540	36.200	-		
	GMD	9	564.420	234.000	329.070		
	HAP	1	29.450	3.470	26.020		
	HTP	160	1.716.000	1.152.000	916.000		
	IFS	2	76.790	50.000	52.790		
	ITA	6	206.590	18.480	188.230		
	KHA	5	73.810	147.500	-		
	KHP	6	135.130	57.000	73.930		
	MHC	1	40.540	4.640	35.510		
	NBC	214	1.045.800	1.326.800	-		
	NTP	112	3.023.558	3.808.000	-		
	PGC	12	365.400	178.800	191.400		
	PNC	2	69.300	24.200	33.300		
	PPC	7	395.550	201.950	268.850		
	PVD	8	682.440	149.200	565.640		
	REE	9	354.000	285.750	76.800		
	SAM	6	236.580	49.200	194.580		
	SD9	99	4.804.500	643.500	4.151.100		
	TCR	2	63.000	3.340	58.240		
	TMS	7	186.670	206.500	-		
	TYA	5	282.270	56.500	228.770		
	VHG	20	704.080	22.000	686.080		
	VTC	6	496.140	43.200	445.740		
	Cộng	**896**	**26.310.858**	**11.961.130**	**15.930.330**	-	-
2	***Cổ phiếu chưa NY***						
3	***Trái phiếu***						
II	**TSTC HTM**		**482.505.500.000**	**482.505.500.000**			
	- Công cụ thị trường tiền tệ		482.505.500.000	482.505.500.000			
III	**TSTC cho vay**		**47.231.280.254**	**47.231.280.254**			
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		24.150.847.000	24.150.847.000			
	Cho vay hoạt động ký quỹ		23.080.433.254	23.080.433.254			
IV	**TSTC AFS**						
	CỘNG		**529.763.091.112**	**529.748.741.384**	**15.930.330**	**0**	

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		**1.077.822.400**		**515.985.344**		**1.593.807.744**
Mua trong kỳ		309.490.909				309.490.909
Giảm khác		251.900.000				251.900.000
Số dư cuối kỳ		**1.135.413.309**	-	**515.985.344**	-	**1.651.398.653**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		**285.759.075**		**515.985.344**		**801.744.419**
Khấu hao trong kỳ		148.331.989				148.331.989
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		110.456.151				110.456.151
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		**323.634.913**	-	**515.985.344**	-	**839.620.257**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		**792.063.325**	-	-	-	**792.063.325**
Số dư cuối kỳ		**811.778.396**	-	-	-	**811.778.396**

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ		-			**3.390.000.000**	**3.390.000.000**
Mua trong năm					4.423.520.000	4.423.520.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		-	-	-	**7.813.520.000**	**7.813.520.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					**445.327.153**	**445.327.153**
Khấu hao trong kỳ					412.545.295	412.545.295
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		-	-	-	857.872.448	857.872.448
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ		-			**2.944.672.847**	**2.944.672.847**
Số dư cuối kỳ		-	-	-	**6.955.647.552**	**6.955.647.552**

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.940.212.892	2.507.999.463
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	132.664.942	132.664.942
Cộng	**3.192.877.834**	**2.760.664.405**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Thuế thu nhập cá nhân	674.266.246	303.171.592
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế TNDN		33.505.843
Cộng	**674.266.246**	**336.677.435**

11. Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	110.000.000
- Trích trước chi phí khác	159.111.782	6.348.374
Cộng	**259.111.782**	**116.348.374**

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	37.918.581	20.050.039
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	12.760.633	20.697.567
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	249.165.721	124.985.213
Cộng	**299.844.935**	**165.732.819**

13. Chi phí trả trước

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**472.409.079**	**132.903.390**
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	472.409.079	132.903.390
- Chi phí thuê văn phòng		
b. Chi phí trả trước dài hạn	**1.286.917.390**	**242.116.833**
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.286.917.390	242.116.833
Cộng	**1.759.326.469**	**375.020.223**

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.914.562.113	28.627.043.776
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.525.018.485	11.218.468.782
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	44.402.445.944	15.486.500.827
Cộng	**69.842.026.542**	**55.332.013.385**

15. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	-16.006.339.776	-13.857.614.568
Cộng	**-16.006.339.776**	**-13.857.614.568**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
a. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.329.286.820	2.133.638.894
b. Doanh thu tư vấn		36.363.636
c. Doanh thu lưu ký	153.615.765	37.606.985
d. Doanh thu các khoản cho vay và phải thu	811.283.391	528.072.489
e. Khác	1.836.624.137	987.220.702
TỔNG	**4.130.810.113**	**3.722.902.706**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	81.717.432	15.880.951
TỔNG	**81.717.432**	**15.880.951**

3 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		
Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		
Chi phí hoạt động tự doanh	13.455	
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.298.520.616	1.523.267.540
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	124.028.809	48.849.390
Chi phí khác		
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		
TỔNG	**2.422.562.880**	**1.572.116.930**

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nhân viên	2.289.049.559	261.708.669
Chi phí công cụ đồ dùng	87.301.321	156.507.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.965.932	11.496.429
Thuế, phí, lệ phí	136.438.103	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.434.153.297	171.849.895
Chi phí khác		
TỔNG	**3.961.908.212**	**601.562.975**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) tạm tính

VII Những thông tin khác

Không có

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ KHUYÊN	ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG	LEE JUN HYUCK